TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 17/10/2018
V/v "Chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Cà Văn Pâng.

2. Bà Nguyễn Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu".

Do bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐ-PT ngày 24 tháng 7 năm 2018, các Quyết định thay đổi Thẩm phán tiến hành tố tụng ngày 13/8/2018, ngày 20/9/2018; các Quyết định hoãn phiên tòa ngày 24/8/2018 và 17/9/2018; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 35/TB-TA ngày 24/9/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Đặng Thị H1** - Sinh năm: 1972; Nơi ĐKHKTT: Số nhà X, tổ dân phố Z1, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Chỗ ở: Số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn H2** - Sinh năm: 1971; Địa chỉ: Số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt có lý do).

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông **Nguyễn Song H3** - Sinh năm: 1966; Địa chỉ: Số nhà X2, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Người đại diện theo ủy quyền cho ông H3: Bà Nguyễn Thị D - Sinh năm: 1994; Nơi đăng ký HKTT: Khối F, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên; Địa chỉ liên lạc: Số nhà X1, tổ dân phố X2, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (theo Giấy ủy quyền ngày 14/8/2018, bà D có mặt).

2. Ông **Nguyễn Ngọc T1**- Sinh năm: 1931 và bà **Đinh Thị H4** - Sinh năm: 1935; Cùng địa chỉ: Số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà Huệ: Bà **Bùi Thị Thanh H5** - Sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà X1, tổ dân phố Z2, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện (theo Giấy ủy quyền ngày 09/01/2017, bà H5 có mặt tại phiên tòa và xin vắng mặt khi Tòa tuyên án).

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: **Phòng công chứng số A, tỉnh Điện Biên**; Địa chỉ trụ sở: Tổ dân phố Z3, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc T2; chức vụ: Quyền Trưởng phòng. Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đỗ Thị Thu H6** - Sinh năm: 1975 - Chức vụ: Phó trưởng phòng theo Giấy ủy quyền ngày 12/6/2017, (vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2016 nguyên đơn bà Đặng Thị H1 trình bày: Bà Đặng Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2 kết hôn với nhau từ năm 1998 đến ngày 08/01/2016 thì bà H1, ông H2 đã thuận tình ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung. Do không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung, nên bà H1 đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên chia tài sản là nhà và đất tại địa chỉ: Số nhà X, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ có đặc điểm sau:

- Diện tích đất 95m^2 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do Uỷ ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên bà Đặng Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2; Trên đất có 01 nhà xây 02 tầng 1 tum mái bằng; giá trị nhà đất là 02 tỷ đồng. Về nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng bà H1 (là ông T1, bà H4) tặng cho vợ chồng bà H1 vào tháng 5 năm 2010 (trong thời kỳ hôn nhân) theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 1084 quyển số 01/TP/CC-SCC-HĐ-GD ngày 20/5/2010 được lập tại phòng công chứng số 01 tỉnh Điện Biên. Nguồn gốc nhà là do hai vợ chồng bà H1 cùng nhau xây dựng bằng tiền chung của hai vợ chồng.

Vì bà H1 là phụ nữ và đang phải nuôi con chung của bà H1 với ông H2 và con riêng của bà H1 nên bà H1 có nguyện vọng được sử dụng nhà, đất và bà H1 có trách nhiệm thanh toán cho ông H2 ½ giá trị tài sản cho ông H2 với số tiền là 1 tỷ đồng. Đối với các tài sản khác trong gia đình bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H2 và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H2 có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H1 (tại các BL 38, 94), cụ thể như sau:

Ông H2 không đồng ý với việc bà H1 yêu cầu chia nhà đất vì: Nguồn gốc đất bà H1 yêu cầu chia là đất tái định cư cấp cho ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh Thị H4 từ năm 2002, nhà xây trên đất là do ông T1 và bà H4 xây bằng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thủy điện Sơn La. Ngày 17/9/2008 ông T1 và bà H4 đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AM951052, số vào sổ cấp GCNQSDĐ đất: H12214/QSDĐ ngày 17/9/2008 (với diện tích 95m^2 số thửa ô 50, lô 17A, tờ bản đồ số: "00" trích đo ngày 31/7/2008). Sau khi hoàn thiện nhà, ông H2, bà H1 về sống cùng với ông T1, bà H4 vì ông H2 chưa có điều kiện làm nhà ở riêng và do ông T1, bà H4 đã già yếu nên cần vợ chồng ông H2, bà H1 trông nom, chăm sóc. Vì ông H2 không có việc làm nên bà H1 bàn với ông H2 mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1, bà H4 để vay tiền ngân hàng mua xe ô tô. Sau khi mượn GCNQSDĐ của ông T1, bà H4, ông H2 và bà H1 đến ngân hàng vay tiền nhưng được ngân hàng trả lời là ông T1, bà H4 tuổi cao, già yếu nên việc hoàn nợ khó khăn, nếu cần vay tiền thì sang tên GCNQSDĐ mang tên ông H2, bà H1. Vì vậy, bà H1 về trao đổi với ông T1, bà H4 làm thủ tục hợp đồng tặng cho QSDĐ tạm thời để vay ngân hàng khi hoàn trả tiền ngân hàng thì ông H2, bà H1 có trách nhiệm trả lại GCNQSDĐ cho ông T1, bà H4. Sau đó các bên đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công

chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 giữa ông T1, bà H4 và ông H2, bà H1. Đến ngày 27/7/2010, UBND thành phố Đ đã cấp GCNQSDĐ số: BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ cho bà Đặng Thị H1 và ông Nguyễn Văn H1. Khi đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất tại ô 50, lô 17A, tờ bản đồ số "00", bà H1 bàn với ông H2 không vay tiền ngân hàng nữa mà bán thửa đất ông T1, bà H4 cho riêng ông H2 từ năm 2002 để lấy tiền mua xe ô tô, ông H2 đồng ý. Sau khi ông H2 mua xe ông T1, bà H4 đã nhiều lần hỏi đòi lại GCNQSDĐ nhưng ông H2, bà H1 đều phải nói dối và hẹn sẽ trả lại GCNQSDĐ.

Ông H2 tự nhận thấy đã vi phạm nghiêm trọng đạo đức xã hội vì đã lừa dối ông T1, bà H4 trong việc giao kết hợp đồng nên đề nghị Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 để trả lại quyền sử dụng nhà và đất cho ông T1, bà H4. Ông H2 đề nghị Tòa án đưa ông T1, bà H4 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến của ông T1 và bà 4: Yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 để trả lại quyền sử dụng nhà và đất cho ông T1, bà H4. Yêu cầu của ông T1 và bà H4 đã được TAND thành phố Đ thụ lý ngày 16/02/2017.

Ngày 13/3/2017, bà H1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, do đó TAND thành phố Đ đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn (BL 70). Do ông T1 và bà H4 không rút yêu cầu độc lập nên TAND thành phố Đ ra thông báo thay đổi địa vị tố tụng ngày 24/3/2017 và tiếp tục giải quyết vụ án (BL 70a). Quá trình giải quyết vụ án, ngày 13/4/2017, TAND thành phố Đ đã đưa phòng công chứng số A tỉnh Điện Biên vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 05/6/2017 (BL 96), bà H1 không nhất trí với yêu cầu của ông T1, bà H4 về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên để trả lại nhà, đất trên cho ông T1, bà H4. Đến ngày 15/6/2017, bà H1 tiếp tục gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông H2, đối tượng yêu cầu chia vẫn là nhà và đất tại địa chỉ: Số nhà X, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ; tổng giá trị nhà đất là 3 tỷ đồng, bà H1 đề nghị cho ông H2 quản lý và sử dụng nhà, đất và yêu cầu ông H2 thanh toán cho bà H1 số tiền chênh lệch trị giá là 1,5 tỷ đồng. Bên cạnh đó, bà H1 yêu cầu TAND thành phố Đ nhập vụ án chia tài sản chung sau ly hôn vào vụ án được TAND thành phố thụ lý số 28, ngày 10/11/2016 để giải quyết.

Ngày 16/6/2017, TAND thành phố Đ đã thụ lý vụ án số 124/2017/HNGĐ về việc chia tài sản sau khi ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà H1; đến ngày 21/6/2017 TAND thành phố Đ ban hành Quyết định nhập vụ án dân sự và xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Tại văn bản ngày 29/6/2017, ông H2 không đồng ý với yêu cầu của bà H1 và tiếp tục đề nghị Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 để trả lại quyền sử dụng nhà và đất cho ông T1, bà H4; ông H2 đã giao nộp một biên bản mượn sổ đỏ ngày 12/5/2010 có chữ ký của ông H2, ông T1 và bà H4; một Biên bản họp gia đình ngày 18/10/2009 có chữ ký của ông T1, bà H4 và 06 người con đẻ là: Nguyễn Thị H, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Song H3, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị M.

Ngày 04/07/2017, TAND thành phố Đ nhận được đơn kiến nghị của ông Nguyễn Song H3 (BL 34) với nội dung: ông H3 là một thành viên trong hộ gia đình, việc ông T1, bà H4 tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho vợ chồng H1 – H2 không nói cho ông H3 biết, đến khi vợ chồng H1 – H2 yêu cầu chia tài sản thì ông H2 mới biết là vợ chồng H1 – H2 đã được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó ông H2 yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được TAND thành phố Đ chấp nhận.

Tại đơn đề nghị ngày 20/7/2017 (BL54), bà H1 có ý kiến: Không nhất trí đưa ông H3 vào tham gia tố tụng, vì ông T1, bà H4 có 06 người con, khi nhà nước thu hồi, giải tỏa đất thì mỗi người con đã được Nhà nước cấp cho một suất đất, trong đó có vợ chồng ông H2, bà H1 và hộ gia đình ông H3. Ông H2, bà H1 vẫn ở với ông T1, bà H4 từ năm 1998 cho đến ngày ly hôn, trong quá trình chung sống bà H1 có bán đất riêng của bà H1 để góp tiền xây ngôi nhà (hiện nay đang tranh chấp), sau khi làm xong nhà ông T1, bà H4 có làm thủ tục tặng cho nhà, đất trên cho ông H2, bà H1. Ông H3 không có quyền lợi và đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà này (vì ông H3 cũng đã được cấp 1 xuất đất riêng), ông H3 đứng tên trong sổ hộ khẩu chỉ mang tính hình thức, bởi ông H3 đã có gia đình riêng, hiện tại đang sống cùng vợ con tại địa chỉ tổ dân phố Z4, phường B, thành phố Đ. Việc ông T1, bà H4 tặng cho nhà, đất cho vợ chồng bà H1, ông H2 là hoàn toàn tự nguyện, đúng quy định của pháp luật; ông H3 không có tư cách để yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông T1, bà H4 với ông H2, bà H1. Bà H1 cũng không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1084 ngày 20/5/2010 và yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/8/2017 (BL91), Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã tiến hành xem xét, đo đạc đối với tài sản đang tranh chấp tại địa chỉ số nhà X, tổ dân phố Z, đường số Y, phường B; kết quả như sau: Diện tích đất đo đạc thực tế là 128 m^2, nhà xây bê tông cốt thép, khung chịu lực 02 tầng, diện tích tầng 1 là 99,83 m^2, diện tích tầng 2 là 99,83 m^2 và tum thờ xây tường 10 có diện tích 26,68 m^2, mái lợp tôn khung sắt có diện tích 112 m^2.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2017 (BL 100), Hội đồng định giá tài sản ước tính:

- Giá đất là: 95 m^2 x 8.030.000đ = 762.850.000 đồng;

- Do nhà được xây dựng từ năm 2009 nên tỷ lệ khấu hao của tài sản là 50%; giá trị nhà 2 tầng bê tông cốt thép, khung chịu lực 02 tầng là: 99,83 m^2 x 2 x 4.272.000đ x 50% = 426.473.760 đồng;

- Giá trị của tum thờ là: 26,68 m^2 x 2.461.000đ x 50% = 32.829.740 đồng.

- Giá trị của bán mái tôn khung sắt: 32 m^2 x 486.720đ x 50% = 7.787.520 đồng;

- Giá trị của mái tôn khung sắt: 112 m^2 x 486.720đ x 50% = 27.256.320 đồng;

Tổng giá trị ước tính của nhà, đất là: 1.257.197.340 đồng (Một tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm bốn mươi đồng).

Sau khi Hội đồng định giá tài sản kết luận giá thì bà H1 không nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng.

Ngày 25/8/2017, ông Nguyễn Song H3 có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 vì khi ông T1, bà H4 tặng cho tài sản là tài sản chung của hộ gia đình mà không có sự đồng ý của ông H3 nên hợp đồng tặng cho tài sản số 1084 là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội (BL107). Yêu cầu của ông H3 đã được TAND thành phố Đ thụ lý ngày 05/9/2017 và thông báo cho VKSND thành phố và các đương sự biết.

Ngày 26/9/2017, bà H1 gửi đơn khiếu nại kết quả định giá tài sản với lý do việc định giá không khách quan, vì chủ tịch Hội đồng định giá tài sản (bà Đặng Thị H) là thông gia với gia đình ông H2; khi định giá tài sản thì bà H không có mặt, Hội đồng định giá không tham khảo giá thị trường và cũng không tham khảo giá đấu giá của UBND thành phố Đ nên bà H1 yêu cầu định giá lại đối với nhà, đất tại địa chỉ số nhà X, tổ Z, phường B. Cùng ngày, bà H1 có đơn

bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng với diện tích đất thực tế mà Hội đồng đã thẩm định ngày 03/8/2017 là 128 m^2.

Ngày 25/10/2017, Hội đồng định giá tài sản đã ban hành văn bản số 01/HĐ-ĐGTS trả lời đơn khiếu nại của bà Đặng Thị H1 với nội dung: Việc quyết định các thành viên của Hội đồng định giá tài sản không vi phạm quy định của BLTTDS, bà Đặng Thị H làm việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ; giữa bà H và ông H2 chỉ là liên gia, không có quan hệ huyết thống, họ hàng thân thích; tại buổi làm việc buổi sáng thì các thành viên của Hội đồng định giá tài sản chỉ kiểm đếm, đo đạc, xác định hiện trạng của tài sản, bà H vắng mặt có lý do và việc vắng mặt của bà H không ảnh hưởng gì đến kết quả định giá vì buổi chiều Hội đồng định giá tài sản mới họp và kết luận định giá tài sản. Tại thời điểm định giá, Hội đồng định giá tài sản đã thực hiện khảo sát giá thị trường nhưng không có trường hợp giao dịch, mua bán nào thành công nên Hội đồng định giá tài sản quyết định lấy mức giá của những thửa đất có giá trị gần tương tự với thửa đất của ông bà H2 – H1, có giá trị pháp lý là đã đấu giá thành công tại tổ 8 phường B và có giá trị cao hơn so với giá đất mà nhà nước quy định tại khu vực đó.

Tại Công văn số 295/CV-TNMT ngày 30/11/2017 của Phòng tài nguyên và Môi trường thành phố Đ thì thửa đất được xem xét, thẩm định có diện tích là 128 m^2 tăng thêm 33 m^2 trong đó có 1 phần diện tích đất nằm trong quy hoạch và là đất xây dựng cơ sở hạ tầng không thuộc quyền quản lý của gia đình ông H2, bà H1 (BL165).

Sau khi bà H1 được Tòa án tống đạt văn bản số 01/HĐ-ĐGTS ngày 25/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản và được tiếp cận, công khai các tài liệu chứng cứ ngày 15/12/2017 thì bà H1 không có ý kiến khiếu nại gì; đến ngày 27/12/2017, Bà H1 xin được rút yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất tăng thêm là 33 m^2.

Ngày 28/12/2017, TAND thành phố Đ nhận được công văn số 327/CV-TNMT ngày 22/12/2017 của Phòng tài nguyên và môi trường v/v phúc đáp văn bản số 37/CV-TA ngày 12/12/2017 của TAND thành phố với nội dung: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12214 do UBND thành phố cấp ngày 17/9/2008 ghi tên chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3, Điều 43 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 19/10/2004 của Chính phủ và điểm c, điểm d khoản 2 Điều 3 quy định kèm theo Quyết định số 08/2006/QĐ-BTNMT ngày 21/7/2006 của Bộ tài nguyên và môi trường thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12214 do UBND thành phố cấp ngày 17/9/2008 là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh Thị H4 (BL 182).

Ngày 09/01/2018, TAND thành phố Đ nhận được đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ của bà H1 với nội dung: Đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ đối với phần diện tích đất theo GCNQSDĐ và thẩm định đối với thực trạng tài sản trên diện tích đất 95 m^2 (BL 187, 188).

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/01/2018 (BL 213), Hội đồng xem xét thẩm định đã tiến hành đo đạc diện tích đất và nhà, kết quả như sau:

1. Diện tích đất theo GCNQSDĐ số: BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ ngày 27/7/2010 do UBND thành phố Điện Biên Phủ cấp mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1 (thửa số 1) có diện tích 95 m^2.

2. Diện tích đất tăng thêm so với GCNQSDĐ (thửa số 2) là 37,6 m^2.

3. Diện tích nhà xây dựng trên thửa số 1 là 68,6 m^2.

4. Diện tích nhà xây dựng trên thửa số 2 là 33,1 m^2.

Tại phiên xem xét thẩm định ngày 18/01/2018, ông Bùi Công L (người đại diện cho ông H2) nhất trí với trị giá nhà đất do Hội đồng định giá xác định vào ngày 03/8/2017 (không yêu cầu định giá lại); về diện tích đất tăng thêm là 37,6 m^2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Đặng Thị H1 nhất trí với ý kiến của ông Bùi Công L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 giữ nguyên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 95 m^2 đất và ngôi nhà xây 02 tầng 01 tum trên diện tích đất tại địa chỉ số nhà X, tổ Z, phường B; bà H1 không nhất trí với kết quả định giá nhà đất là 1.257.197.340 đồng và yêu cầu định giá lại. Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H4 đề nghị Tòa án buộc ông H2, bà H1 phải trả lại nhà, đất cho ông T1 và bà H4bằng việc hủy hợp đồng tặng cho tài sản mà bà H1, ông H2 đã lừa dối để ông T1, bà H4 ký kết, đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do Uỷ ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên Đặng Thị H1 và Nguyễn Văn H2. Người đại diện theo ủy quyền của ông H3 được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên quyết định:

1. Về pháp luật áp dụng:

- Căn cứ Điều 33; 37; khoản 3 Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3, khoản 11 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 218;

khoản 2 Điều 219; điểm b, d khoản 2 Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 121, 122, 127, 128, 132, khoản 2 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 18; khoản 4, 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 nhà xây 2 tầng 01 tum và diện tích đất là 95 m^2 tại Số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên:

Giao cho ông Nguyễn Văn H2 được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây 2 tầng 01 tum và diện tích đất là 95 m^2 tại địa chỉ: Số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do UBND thành phố Điện Biên Phủ cấp ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1)* có giá trị là: 1.257.197.340 đồng (Một tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm bốn mươi đồng).

Cụ thể thửa đất trên có vị trí các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp ô số 47 lô 17A (nay là thửa số 99, tờ bản đồ số 34 đất quy hoạch): 5,55 m.

- Phía Tây giáp đường 22,5 m: 3,37 m.

- Phía Nam giáp đường 11,5 m: 18,47 m.

- Phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn Đ (ô số 49 lô 17A - nay là thửa số 97, tờ bản đồ số 34): 17,75 m.

Tổng cộng: 95 m^2 *(Kèm theo là biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, xác định thực trạng tài sản ngày 18/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ và Mảnh trích đo địa chính số: 95 - 2018 ngày 01/02/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên).*

Ông Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị H1 1/3 số tiền chênh lệch giá trị tài sản (nhà, đất) là: 419.065.780 đồng (*Bốn trăm mười chín triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, bẩy trăm tám mươi đồng*).

2.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Song H3 về yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (số

công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD) ngày 20/5/2010 giữa ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4, ông Nguyễn Văn H2, bà Đặng Thị H1. Ông H3 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

2.3. Không xem xét giải quyết yêu cầu của bà Đặng Thị H1 đối với diện tích đất tăng thêm là 37,6 m^2 so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1 và phần tài sản xây dựng trên diện tích đất tăng thêm là 33,1 m^2. Các đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu.

2.4. Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của bà Bùi Thị Thanh H5 - người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H4 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Đặng Thị H1và ông Nguyễn Văn H2 mỗi người phải chịu 3.057.000 đồng (*Ba triệu, không trăm năm mươi bẩy nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà H1 được trừ vào số tiền 6.114.000 đồng (Sáu triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp ngày 20/7/2017 và ngày 09/01/2018. Ông H2 phải hoàn trả lại cho bà H1 số tiền 3.057.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị H1 phải chịu 20.762.631 đồng (Hai mươi triệu, bẩy trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm ba mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 28.500.000 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001480 ngày 15/6/2017 và số tiền 6.435.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001556 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Bà H1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là: 14.172.369 đồng (*28.500.000 đồng + 6.435.000 đồng = 34.935.000 đồng - 20.762.631 đồng = 14.172.369 đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 37.143.947 đồng (Ba mươi bẩy triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm bốn bẩy đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (do bà Bùi Thị Thanh H5 nộp thay) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001290 ngày 16/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Ông T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà Đinh Thị H4 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (do bà Bùi Thị Thanh H5 nộp thay) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001291 ngày 16/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Bà H4 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Anh S (người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Song H3) đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001524 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên được sung ngân sách nhà nước. Ông S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/3/2018, TAND thành phố Đ nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2 với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì bà H1 ông H2 chỉ định mượn sổ đỏ của ông T1, bà H4 để vay tiền ngân hàng mua ô tô, khi lập hợp đồng tặng cho thì ông H2 là người ký tên và ghi họ tên của ông Nguyễn Ngọc T1 vào hợp đồng; tại thời điểm ký hợp đồng phòng công chứng không gọi các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu đến ký văn bản chấp thuận việc ông T1, bà H4 tặng cho tài sản cho vợ chồng H1 H2. Việc Tòa án sơ thẩm bác đơn yêu cầu độc lập của ông T1 và bà H4 là vi phạm nghiêm trọng trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 26/3/2018, TAND thành phố Đ nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh Thị H4 với nội dung: Tại thời điểm cấp đất và xây nhà thì trong sổ hộ khẩu gia đình có ông T1, bà H4, ông H2, bà H1, con gái của H1 H2 và ông H3; tuy nhiên khi xét xử HĐXX không đưa đầy đủ những người có tên trong sổ hộ khẩu vào tham gia tố tụng, Tòa án sơ thẩm không áp dụng quy định tại các Điều 106, 110 BLDS 2005 (Điều 101 đến Điều 104 BLDS 2015). Hợp đồng tặng cho tài sản vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội nên ông T1 và bà H4 yêu cầu hủy là có căn cứ. Việc xác định tư cách đương sự trong vụ án là chưa rõ ràng và có căn cứ vì tại quyết định số

01/2017/QĐNVA - DS ngày 21/6/2017 xác định ông T1 và bà H4 là nguyên đơn, từ đó đến khi xét xử chưa thay thế văn bản nào nên ông T1 và bà H4 vẫn là nguyên đơn trong vụ án. Vì vậy, ông T1 và bà H4 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 30/3/2018, TAND thành phố Đ nhận được đơn kháng cáo của bà Đặng Thị H1 với nội dung: Không đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm vì giá trị nhà đất quá thấp so với giá thị trường hiện tại; việc chia công sức đóng góp cho bà Hà hưởng 1/3 giá trị tài sản là quá thiệt thòi cho bà H1 và con gái. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản, đồng thời xem xét chia lại tài sản để bà H1 đỡ thiệt thòi.

Ngày 06/4/2018, TAND thành phố Đ nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Song H3 với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1, bà H5 - người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H4 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và lý do kháng cáo; bà H5 giao nộp 01 Biên bản họp gia đình ngày 06/04/2002 có chữ ký của ông T1, bà H4 và 06 người con; 01 Biên bản họp gia đình ngày 18/10/2009 có chữ ký của ông T1, bà H4 và 06 người con đẻ là: Nguyễn Thị H, Nguyễn Xuân H, Nguyễn Song H3, Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị M và 01 biên bản mượn sổ đỏ ngày 12/5/2010 có chữ ký của ông H2, ông T1 và bà H4 (cả 03 loại tài liệu đều là bản viết tay được viết bằng mực bút bi màu đen).

Bà D - người đại diện theo ủy quyền của ông H3 xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Ông H2 có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày trong đơn kháng cáo, bà H6 người đại diện theo ủy quyền của Phòng công chứng số A tỉnh Điện Biên có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày trong văn bản gửi Tòa án.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đánh giá:

Việc rút toàn bộ nội dung kháng cáo của Bà D (là người đại diện theo ủy quyền của ông H3) tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 289, Điều 298 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Song H3.

Xét nội dung kháng cáo của ông H2 ông T1, bà H4, bà H1 không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì:

+ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 1084 ngày 20/5/2010 giữa ông T1, bà H4 với ông H2, bà H1 được lập tại phòng Công chứng số A tỉnh Điện Biên, việc giao kết hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc... nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, đối tượng tặng cho là diện tích đất cấp cho ông T1 và bà H4 cùng với ngôi nhà xây trên đất, nhà và đất là tài sản chung của ông T1 và bà H4, ông H3 và cháu Q không có quyền lợi gì đối với nhà, đất của ông bà T1 – H4. Quá trình giải quyết vụ án, ông H2, ông L, ông T1, bà H4 và bà H5 không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông H2, bà H1 lừa dối ông T1, bà H4 bằng việc mượn sổ đỏ để vay tiền ngân hàng mua xe ô tô, cũng không chứng minh được ông T1và bà H4 bị lừa dối nên đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng tặng cho tài sản.

+ Các bên đều thừa nhận tài sản đang tranh chấp là nhà xây 02 tầng bê tông, cốt thép... trên diện tích đất 95 m^2 tại SN X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ được Hội đồng định giá tài sản xác định tổng trị giá là 1.257.197.340đ. Bà H1 kháng cáo vì giá thấp hơn so với thị trường nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh giá thị trường cao hơn so với kết quả định giá. Xét về nguồn gốc nhà, đất là tài sản của ông T1, bà H4 tặng cho ông H2, bà H1; bà H1 không đưa ra được tài liệu nào chứng minh nhà được xây bằng tiền của bà H1 và ông H2, không chứng minh được việc bà H1 đưa 360 triệu cho ông H2 để xây ngôi nhà đang tranh chấp. Hiện ông T1 và bà H4 tuổi cao, sức yếu đang ở chung với ông H2 tại nhà, đất nêu trên nên việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, đất cho ông H2 quản lý, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho bà H1 1/3 giá trị tài sản với số tiền 419.065.780đ là có căn cứ và đúng quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật HN&GĐ.

Vì vậy, VKSND tỉnh Điện Biên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4, bà Đặng Thị H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "Chia tài sản chung sau khi ly hôn, tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu" và áp dụng quy định tại khoản 3, khoản 11 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015 để thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Bà H1, ông H2, bà H4, ông T1 và ông H3 kháng cáo trong hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 23/3/2017 bà H1 đã rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Thông báo thay đổi địa vị tố tụng số 01 ngày 24/3/2017 (BL 70a). Đến ngày 16/6/2017, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục thụ lý đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà H1, sau khi ban hành Thông báo thụ lý vụ án (BL 22), Quyết định nhập vụ án (BL 29), Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo số 01 ngày 06/7/2017 về việc xác định lại tư cách đương sự trong vụ án (BL 45a), thông báo này đã được tống đạt hợp lệ cho bà H1, ông H2, ông L, bà H5 (tại BL 39, 40, 41, 42) nên nội dung kháng cáo của ông T1 và bà H4 về việc xác định tư cách đương sự trong vụ án là chưa rõ ràng là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà D là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Song H3 rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Việc rút toàn bộ nội dung kháng cáo của Bà D là tự nguyện nên HĐXX căn cứ Điều 289, Điều 298 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Song H3.

Do ông Nguyễn Văn H2, bà Đỗ Thị H6 có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu nội dung đã trình bày nên HĐXX phúc thẩm vẫn xem xét các nội dung kháng cáo của ông H2 cùng với nội dung kháng cáo của bà H1, ông T1 và bà H4.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4 kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì: Tại thời điểm cấp đất và xây nhà thì trong sổ hộ khẩu gia đình có ông T1, bà H4, ông H2, bà H1, con gái của bà H1 và ông H2 và ông H3; tuy nhiên khi xét xử HĐXX không đưa đầy đủ những người có tên trong sổ hộ khẩu vào tham gia tố tụng, Tòa án sơ thẩm không áp dụng quy định tại các Điều 106, 109, 110 BLDS 2005 (Điều 101 đến Điều 104 BLDS 2015); Hợp đồng tặng cho tài sản vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội vì không có sự đồng ý của các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu (là đồng sở hữu đối với nhà, đất).

Xét thấy: Mặc dù ông H3 và cháu Nguyễn Thị Như Q (là con gái của H1 – H2 có tên trong sổ hộ khẩu của gia đình ông T1 nhưng nguồn gốc của thửa đất ô 50, lô 17A tại tổ Z5, B nay là thửa đất số 98, tờ bản đồ 34 tại tổ Z phường B (bản đồ lập năm 2010) là do Ủy ban nhân dân thành phố Đ giao cho gia đình ông (bà) Nguyễn Ngọc T1 theo Quyết định số: 349/QĐ-UBND ngày 04/6/2008 (BL số 49) theo diện cấp đất tái định cư. Tại thời điểm cấp đất, xây nhà, cháu Q là người chưa thành niên, sống phụ thuộc và không có đóng góp công sức gì trong việc tạo dựng tài sản. Đối với ông H3; ông H2; ông H , bà H , bà H, bà M (là các con của ông T1, bà H4) đều được cấp 1 suất đất tái định cư như nhau (Hồ sơ cấp đất cho ông H3 thể hiện tại BL 148 đến BL 153). Trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên cũng chỉ ghi tên ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh Thị H4 (BL 46).

Bên cạnh đó, trong hồ sơ còn thể hiện: Vào ngày 06/4/2002 ông T1, bà H4 và 06 người con đã họp gia đình để thống nhất việc chia đất và sử dụng số tiền đền bù giải phóng mặt bằng. Tại biên bản họp gia đình ngày 04/6/2002 (BL 36, BL 428), ông T1, bà H4 và 06 người con đã thống nhất và ký xác nhận nội dung: Diện tích đất cấp cho ông T1, bà H4 là tài sản của ông bà; toàn bộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng ông T1, bà H4 sẽ dùng để xây nhà trên diện tích được cấp không ai có quyền đòi hỏi ông bà T1 H4 phải chia thêm đất và tiền giải phóng mặt bằng... Ngày 17/9/2008, ông bà T1 H4 được UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12214. Đến ngày 18/10/2009 ông T1, bà H4 và 06 người con tiến hành họp gia đình và 01 lần nữa xác nhận: Căn nhà của ông T1, bà H4 được xây dựng trên thửa đất ô 50, lô 17A tại tổ Z5, B là tài sản của ông T1 và bà H4, có sổ đỏ mang tên ông T1, bà H4 (Biên bản họp gia đình ngày 18/10/2009 - BL 36a, BL 427).

Từ ngày 18/10/2009 cho đến nay, giữa 6 người con của ông bà T1 H4 không có ai khiếu nại hay khởi kiện đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12214 cho ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4, điều đó thể hiện các con đẻ của ông bà T1 – H4 đã thừa nhận nhà, đất là tài sản của ông bà T1 – H4.

Tại Công văn số 327/CV - TNMT ngày 22/12/2017 (BL 182), Phòng tài nguyên và môi trường UBND thành phố Đ cũng đã trả lời: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12214 do UBND thành phố Đ cấp ngày 17/9/2008 ghi tên chủ sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4 là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh Thị H4.

Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định: Ngôi nhà xây 2 tầng 01 tum và diện tích đất là 95 m^2 tại địa chỉ: Ô 50, lô 17A tại tổ Z5 (nay là số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B) là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh

Thị H4; ông Nguyễn Song H3 và cháu Nguyễn Thị Như Q không phải là đồng sở hữu đối với nhà, đất nêu trên.

Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 là vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1084 giữa bên tặng cho là ông T1, bà H4 và bên được tặng cho là ông H2, bà H1, việc giao kết hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc, tại thời điểm công chứng các bên giao kết hợp đồng đều có năng lực hành vi dân sự; Thửa đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên tặng cho; mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Hai bên đã được nghe công chứng viên giải thích những quy định của pháp luật về tặng cho quyền sử dụng đất; ông T1 và bà H4 hoàn toàn hiểu nội dung giao kết và đã tự nguyện ký và điểm chỉ vào Hợp đồng.

Tại Văn bản số 20/PCCS1 ngày 22/6/2018 (BL 359), Phòng công chứng số A tỉnh Điện Biên đã khẳng định: Trình tự, thủ tục công chứng đối với Hợp đồng tặng cho số công chứng 1084 ngày 25/5/2010 là đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 35, 36 Luật công chứng 2006.

Quá trình giải quyết tranh chấp, ông H2, ông L, bà H5 cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh là ông T1, bà H4 bị lừa dối nên đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng trên tại nhà ông T1, bà H4.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên có đủ căn cứ kết luận: Nội dung yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và trái đạo đức xã hội của ông T1, bà H4 và ông H3 là không có cơ sở để chấp nhận.

Ông H2 và bà H1 đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và được UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện cho ông T1 và bà H4 bổ sung yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1 xét nội dung yêu cầu vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu nên HĐXX sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông T1, bà H4 đều kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, tuy nhiên xét tư cách tham gia tố tụng thì những người này không có quyền kháng cáo đối với nội dung giải quyết về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và án phí chia tài sản áp dụng với ông H2 và bà H1; do đó những nội dung kháng cáo không liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà H4 thì không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận xem xét, giải quyết.

Tuy nhiên, do ông T1 và bà H4 cùng có chung yêu cầu tuyên bố hợp đồng số 1084 vô hiệu, buộc ông H2, bà H1 trả lại nhà, đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1và bà H4 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí DSST là không chính xác, do đó HĐXX phúc thẩm sửa lại phần án phí cho đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị H1 không đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm vì giá trị nhà đất quá thấp so với giá thị trường hiện tại; việc chia công sức đóng góp cho bà H1 hưởng 1/3 giá trị tài sản là quá thiệt thòi cho bà H1 và con gái. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản, đồng thời xem xét chia lại tài sản để bà H1 đỡ thiệt thòi.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ nhất vào ngày 03/8/2017 (BL 88); cùng ngày, Hội đồng định giá tài sản cũng họp và đưa ra giá nhà, đất có tranh chấp tại số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ (BL 100). Sau đó, bà H1 đã có đơn khiếu nại về kết quả định giá; ngày 08/9/2017, Hội đồng định giá đã có văn bản trả lời khiếu nại (BL 142), bà H1 nhận và không tiếp tục khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày 10/01/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ lần thứ hai, trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ có ghi ý kiến của ông Bùi Công L (là người đại diện theo ủy quyền của ông H2) với nội dung: Nhất trí với giá của Biên bản định giá, không yêu cầu định giá lại; bà H1 có ý kiến: Nhất trí với ý kiến của ông L (BL 213). Tại phiên tòa sơ thẩm và trong đơn kháng cáo, bà H1 lại có yêu cầu định giá lại nhưng không đưa ra được tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Trong Biên bản định giá tài sản ngày 03/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản đã thể hiện việc định giá là vô tư, khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận việc định giá lại theo yêu cầu kháng cáo của bà H1.

Đối với nội dung kháng cáo đề nghị chia lại tài sản để bà H1 đỡ thiệt thòi, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tài sản chung bà H1 yêu cầu chia là nhà và đất tại địa chỉ: Số nhà X, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

số: BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do Uỷ ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên Đặng Thị H1 và Nguyễn Văn H2. Xét về nguồn gốc tạo dựng tài sản hoàn toàn là do ông T1, bà H4 tặng cho ông H2 và bà H1 tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010; bà H1 không có tài liệu nào chứng minh việc bà H1 đưa tiền cho ông H2, ông T1 và bà H4 xây nhà, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà H1 có công sức đóng góp ít hơn ông H2 vào việc tạo lập nên khối tài sản chung của vợ chồng, đồng thời căn cứ vào điều kiện thực tế của ông T1, bà H4 đã tuổi cao sức yếu, hiện tại ông bà đang ở cùng ông H2 tại nhà, đất nêu trên, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao nhà, đất cho ông H2 và buộc ông H2 phải có trách nhiệm thanh toán 1/3 giá trị tài sản bằng tiền cho bà H1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên yêu cầu kháng cáo của bà H1 về việc chia lại tài sản không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của ông H2: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì bà H1 ông H2 chỉ định mượn sổ đỏ của ông T1, bà H4 để vay tiền ngân hàng mua ô tô, khi lập hợp đồng tặng cho thì ông H2 là người ký tên và ghi họ tên của ông Nguyễn Ngọc T1 vào hợp đồng; tại thời điểm ký hợp đồng phòng công chứng không gọi các thành viên có tên trong sổ hộ khẩu đến ký văn bản chấp thuận việc ông T1, bà H4 tặng cho tài sản cho vợ chồng H1 H2. Việc Tòa án sơ thẩm bác đơn yêu cầu độc lập của ông T1 và bà H4 là vi phạm nghiêm trọng trong quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Lời trình bày của ông H2 không được bà H1 công nhận, trong quá trình giải quyết vụ án ông H2 và ông L cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là ông H2, bà H1 đã lừa dối ông T1, bà H4 trong việc mượn GCNQSDĐ của ông T1, bà H4 để vay tiền ngân hàng mua xe ô tô. Ông H2 cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông T1, bà H4 xác lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD ngày 20/5/2010 cho ông H2, bà H1 là bị lừa dối và vi phạm pháp luật.

Nội dung phân tích tại mục 2.2 ở trên đã cho thấy: Ngôi nhà xây 2 tầng 01 tum và diện tích đất là 95m^2 tại địa chỉ: Ô 50, lô 17A tại tổ Z5 là tài sản chung của ông T1 và bà H4 nên việc tặng cho tài sản của ông T1 và bà H4 không cần có sự đồng ý của ông H3 và cháu Q.

Tòa án cấp sơ thẩm đã dựa vào nguồn gốc tạo dựng tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản để phân chia tài sản và nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí đối với bà H1 và ông H2 là hoàn toàn phù hợp với quy

định tại Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 BLTTDS.

Mặt khác, ông H2 chỉ có quyền kháng cáo đối với nội dung xác định và phân chia tài sản chung với bà H1 cũng như nội dung giải quyết về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và nghĩa vụ chịu án phí và không có quyền kháng cáo đối với nội dung giải quyết các yêu cầu của ông T1, bà H4 và ông H3. Do đó, nội dung kháng cáo của ông H2 về những vấn đề nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng cần sửa bản án sơ thẩm đối với nghĩa vụ chịu án phí của ông T1 và bà H4.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội:

- Do yêu cầu kháng cáo của bà H1, ông H2 không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên bà H1, ông H2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ.

- Ông H3 phải chịu 300.000đ án phí DSPT nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ.

- Ông T1và bà H4 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, Điều 298 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 4, Điều 25; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Song H3.

2. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H2, bà H1 và chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông T1 và bà H4: Sửa 1 phần bản án sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên về phần án phí sơ thẩm đối với ông T1 và bà H4 và giữ nguyên các Quyết định khác của bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Căn cứ Điều 33; 37; khoản 3 Điều 38; khoản 3 Điều 39; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3, khoản 11 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 điều 39; khoản 1, 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 218; khoản 2 Điều 219; điểm b, d khoản 2 Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 121, 122, 127, 128, 132, khoản 2 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 18; khoản 4, khoản 6 Điều 26; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung là 01 nhà xây 2 tầng 01 tum và diện tích đất là 95 m^2 tại số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên:

Giao cho ông Nguyễn Văn H2 được quyền quản lý và sử dụng 01 nhà xây 2 tầng 01 tum và diện tích đất là 95 m^2 tại địa chỉ: số nhà X, đường số Y, tổ dân phố Z, phường B, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên *(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do UBND thành phố Đ cấp ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1)* có giá trị là: 1.257.197.340 đồng (Một tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm bốn mươi đồng).

Cụ thể thửa đất trên có vị trí các mặt tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp ô số 47 lô 17A (nay là thửa số 99, tờ bản đồ số 34 đất quy hoạch): 5,55 m.

- Phía Tây giáp đường 22,5m: 3,37 m

- Phía Nam giáp đường 11,5m: 18,47 m

- Phía Bắc giáp đất ông Bùi Văn Đ (ô số 49 lô 17A - nay là thửa số 97, tờ bản đồ số 34): 17,75 m.

Ông Nguyễn Văn H2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Đặng Thị H1 1/3 số tiền chênh lệch giá trị tài sản (nhà, đất) là: 419.065.780 đồng (*Bốn trăm mười chín triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi đồng*).

2.2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Song H3 về yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (số công chứng: 1084 quyển 01 TP/CC-SCC/HĐ-GD) ngày 20/5/2010 giữa ông

Nguyễn Ngọc T1, bà Đinh Thị H4, ông Nguyễn Văn H2, bà Đặng Thị H1. Ông H3 có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật.

2.3. Không xem xét giải quyết yêu cầu của bà Đặng Thị H1 đối với diện tích đất tăng thêm là 37,6 m^2 so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1. Các đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng 1 vụ án khác nếu có yêu cầu.

2.4. Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của bà Bùi Thị Thanh H5 - người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà H4 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB359824, số vào sổ cấp GCN: H16620/QSDĐ do UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/7/2010 mang tên ông Nguyễn Văn H2 và bà Đặng Thị H1.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Đặng Thị H1 và ông Nguyễn Văn H2 mỗi người phải chịu 3.057.000 đồng (*Ba triệu, không trăm năm mươi bẩy nghìn đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà H1 được trừ vào số tiền 6.114.000 đồng (Sáu triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp ngày 20/7/2017 và ngày 09/01/2018. Ông H2 phải hoàn trả lại cho bà H1 số tiền 3.057.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Đặng Thị H1 phải chịu 20.762.631 đồng (Hai mươi triệu, bẩy trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm ba mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 28.500.000 đồng (Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001480 ngày 15/6/2017 và số tiền 6.435.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001556 ngày 03/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 14.172.369 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 37.143.947 đồng (Ba mươi bẩy triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm bốn bẩy đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc T1 và bà Đinh Thị H4 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (do bà Bùi Thị Thanh H5 nộp thay) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001290 ngày 16/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ; Ông T1 và bà H4 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

+ Trả lại cho ông T1 và bà H4 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (do bà Bùi Thị Thanh H5 nộp thay) tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001291 ngày 16/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

- Sung ngân sách nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Song H3 nộp tại biên lai thu tiền số AA/2010/0001524 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Song H3 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0001769 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ; ông H3 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Buộc bà Đặng Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0001764 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ; Bà Hà đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Văn H2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2016/0001750 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ; ông H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số AA/2016/0001751 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ.

- Trả lại cho bà Đinh Thị H4 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số AA/2016/0001752 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (17/10/2018).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố Điện Biên Phủ;
- Chi cục THADS thành phố Điện Biên Phủ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Hằng